

PHỤ LỤC

Đăng ký xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(kèm theo Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Phụ lục mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi				Đăng ký xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi			
STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất <i>(đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)</i>			I	Giữ nguyên không sửa đổi		
1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất						
a	Đề án thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất; Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án hoặc đồng/báo cáo	520.000				
b	Đề án thăm dò nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất; Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án hoặc đồng/báo cáo	1.400.000				

c	Đề án thăm dò nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất; Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án hoặc đồng/báo cáo	3.400.000		Giữ nguyên không sửa đổi		
d	Đề án thăm dò nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất; Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án hoặc đồng/báo cáo	6.500.000				
đ	Đề án thăm dò nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất; Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án hoặc đồng/báo cáo					
-	Từ ngày 20/12/2025 đến hết ngày 31/12/2026		7.350.000				
-	Từ ngày 01/01/2027		14.700.000				
2	Thẩm định đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh	đồng/đề án hoặc đồng/báo cáo	Bằng 30% mức thu phí theo quy định trên		Giữ nguyên không sửa đổi		
II	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)			II	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất			1	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/hồ sơ	1.800.000
a	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	đồng/hồ sơ	1.800.000				
b	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn	đồng/hồ sơ					

-	Từ ngày 20/12/2025 đến hết ngày 31/12/2026		2.200.000				
-	Từ ngày 01/01/2027		4.400.000				
2	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/hồ sơ	Bằng 30% mức thu phí theo quy định trên		Giữ nguyên không sửa đổi		
III	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)			III	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển			1	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển		
a	Đề án khai thác nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	780.000		Giữ nguyên không sửa đổi		
b	Đề án khai thác nước mặt cho: Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác trên 0,5 m ³ /giây đến dưới 3 m ³ /giây; phát điện với công suất trên 50 kw đến dưới 200 kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	2.400.000				
c	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa,	đồng/đề án	5.700.000				

	đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3 m ³ /giờ đến dưới 4 m ³ /giờ; phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.				
d	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1 m ³ /giờ đến dưới 2 m ³ /giờ; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 4 m ³ /giờ dưới 5 m ³ /giờ; phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	đồng/đề án	10.900.000		
đ	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hàng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch trên 30m đến dưới 60m. Đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước trên 5m đến dưới 50m.	đồng/đề án	10.900.000		

e	Đề án khai thác nước biển có lưu lượng trên 100.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	10.000.000				
g	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m ³ /giây đến dưới 5 m ³ /giây và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m ³ đến dưới 5 triệu m ³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 5 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây; công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw đến dưới 5.000 kw.	đồng/đề án		1.1	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m ³ /giây đến dưới 5 m ³ /giây và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m ³ đến dưới 5 triệu m ³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 5 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây; công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw đến dưới 10.000 kw.	đồng/đề án	
-	Từ ngày 20/12/2025 đến hết ngày 31/12/2026		12.600.000	-	Đến hết ngày 31/12/2026 (Theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân)		12.600.000

-	Từ ngày 01/01/2027		25.200.000	-	<i>Từ ngày 01/01/2027 (Mức thu phí theo Thông tư số 33/2025/TT-BTC ngày 05/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện)</i>		25.200.000
h	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m đến dưới 100 m. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100m	đồng/đề án		1.2	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch trên 60 m đến dưới 200 m. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước trên 50 m đến dưới 200 m.	đồng/đề án	
-	Từ ngày 20/12/2025 đến hết ngày 31/12/2026		12.600.000	-	<i>Đến hết ngày 31/12/2026 (Theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân)</i>		12.600.000
-	Từ ngày 01/01/2027		25.200.000	-	<i>Từ ngày 01/01/2027 (Mức thu phí theo Thông tư số</i>		25.200.000

					33/2025/TT-BTC ngày 05/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện)		
2	Thẩm định đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh	đồng/đề án	Bằng 50% mức thu phí theo quy định trên		Giữ nguyên không sửa đổi		
				1.3	Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 10.000 kw đến 20.000 kw.		
				-	Đến hết ngày 31/12/2026 (Theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân)		17.700.000
				-	Từ ngày 01/01/2027 (Mức thu phí theo Thông tư số 33/2025/TT-BTC ngày 05/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện)		35.400.000
				1.4	Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy trên 20.000 kw đến dưới 30.000 kw.		

				-	Đến hết ngày 31/12/2026 (Theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân)	22.800.000
				-	Từ ngày 01/01/2027 (Mức thu phí theo Thông tư số 33/2025/TT-BTC ngày 05/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện)	45.600.000